

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 44

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022 là: 151.993.450.000 VND (Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch (Bầu từ ngày 06/10/2022)
	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/10/2022)
Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 06/10/2022)
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 22/02/2022)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Huỳnh Đức Thông**  
**Tổng Giám đốc**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số: 94/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 20/3/2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

**Lê Thanh Tùng Lâm****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>141.077.037.479</b>	<b>171.953.826.541</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.114.230.089</b>	<b>6.857.172.232</b>
1. Tiền	111		6.114.230.089	6.857.172.232
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.029.922.558</b>	<b>4.029.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.095.786.034</b>	<b>79.069.038.407</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	42.517.359.648	84.797.037.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.757.760.064	9.401.164.113
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.409.450.046	7.154.464.160
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(21.705.516.966)	(22.400.361.090)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.733.242	116.733.242
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>49.628.514.077</b>	<b>51.010.409.563</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.731.560.867	51.010.409.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.103.046.790)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.208.584.721</b>	<b>30.987.283.781</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	383.757.393	317.697.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.555.839.893	26.107.507.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	4.268.987.435	4.562.078.867
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>90.951.107.864</b>	<b>94.842.367.910</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.762.407.658</b>	<b>14.094.296.307</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	13.762.407.658	14.094.296.307
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.158.994.693</b>	<b>24.436.458.571</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	18.293.259.841	22.518.328.719
- Nguyên giá	222		68.457.458.016	68.174.458.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.164.198.175)	(45.656.129.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.865.734.852	1.918.129.852
- Nguyên giá	228		3.765.380.640	3.765.380.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.899.645.788)	(1.847.250.788)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>256.000.001</b>	<b>256.000.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	256.000.001	256.000.001
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>55.446.482.264</b>	<b>55.376.471.379</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(72.528.517.736)	(72.598.528.621)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.327.223.248</b>	<b>679.141.652</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.327.223.248	679.141.652
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>232.028.145.343</b>	<b>266.796.194.451</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

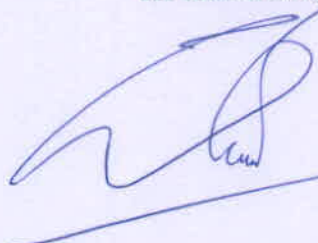
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>113.480.125.112</b>	<b>151.329.106.515</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.853.917.446</b>	<b>148.702.898.849</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	2.160.489.427	5.380.292.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.396.859.715	1.741.298.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	178.169.845	2.051.960
4. Phải trả người lao động	314		984.549.559	1.163.635.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	326.781.504	1.517.551.022
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.732.869.247	664.134.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	104.067.862.669	138.227.599.593
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>118.548.020.231</b>	<b>115.467.087.936</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>118.548.020.231</b>	<b>115.467.087.936</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.019.695.660)	(24.100.627.955)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.100.627.955)	(18.340.953.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.080.932.295	(5.759.674.353)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>232.028.145.343</b>	<b>266.796.194.451</b>

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	677.611.073.525	752.332.549.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	358.765.320	559.549.200
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	6.1	677.252.308.205	751.773.000.220
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	613.181.124.483	682.563.510.102
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		64.071.183.722	69.209.490.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.441.926.624	6.071.184.777
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.209.432.525	15.574.949.971
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.509.213.707	9.846.285.377
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	37.885.332.790	40.447.011.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.713.336.031	24.174.116.664
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.705.009.000	(4.915.403.168)
11. Thu nhập khác	31	6.6	61.399.357	75.544.538
12. Chi phí khác	32	6.6	685.476.062	919.815.723
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	6.6	(624.076.705)	(844.271.185)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	50		3.080.932.295	(5.759.674.353)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		3.080.932.295	(5.759.674.353)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Phương Linh

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.080.932.295	(5.759.674.353)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		4.560.463.878	4.738.564.426
- Các khoản dự phòng	03		338.191.781	11.374.311.798
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		550.130.823	(1.900.667.447)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(531.746.758)	(498.878.900)
- Chi phí lãi vay	06		10.509.213.707	9.846.285.377
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.507.185.726	17.799.940.901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.577.420.630	(18.332.747.402)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		278.848.696	18.460.516.714
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.707.697.777)	2.774.887.527
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(714.141.083)	301.237.826
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.480.157.905)	(9.831.389.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4.771.078.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.461.458.287	6.401.367.327
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(283.000.000)	(256.000.001)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		531.746.758	496.000.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		248.746.758	240.000.506
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		495.534.281.975	596.350.740.040
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(529.820.213.031)	(598.554.795.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.285.931.056)	(2.204.055.151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(575.726.011)	4.437.312.682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.857.172.232	578.267.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(167.216.132)	1.841.592.032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	6.114.230.089	6.857.172.232

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022 là: 151.993.450.000 VND (*Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 -56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 76 người (tại ngày 31/12/2021 là 84 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, không bao gồm số liệu của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### **Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)*****Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác***

***Đầu tư vào Công ty con:*** Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	05-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

***Chứng nhận thực phẩm***

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

***Chi phí thuê hoạt động trả trước***

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	230.963.321	235.045.407
Tiền gửi ngân hàng	5.883.266.768	6.622.126.825
<b>Tổng</b>	<b>6.114.230.089</b>	<b>6.857.172.232</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2. Đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>		-
Trong đó chủ yếu:						
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)</i>	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
<i>Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu) (ii)</i>	3.619.922.558	6.904.942.000	-	3.619.922.558	6.723.233.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>		-

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đề thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/12/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 41.800 VND/cổ phiếu x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 40.700 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)				
	Tỷ lệ năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			120.000.000.000	-	(68.423.517.736)	120.000.000.000	(68.493.528.621)
Công ty TNHH Một thành viên Som Petrolimex	100,00%	100,00%	120.000.000.000	(i)	(68.423.517.736)	120.000.000.000	(68.493.528.621)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			7.975.000.000	-	(4.105.000.000)	7.975.000.000	(4.105.000.000)
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (ii)	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(ii)	(4.105.000.000)	7.975.000.000	(4.105.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>127.975.000.000</b>		<b>(72.528.517.736)</b>	<b>127.975.000.000</b>	<b>(72.598.528.621)</b>

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Theo Nghị quyết số 54/2022/QĐ-HDQT ngày 21/02/2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương bán cổ phần Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.505.951.663
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809
Ispice Foods	7.482.974.400	9.157.454.540
Phải thu các đối tượng khác	17.029.538.858	57.634.737.052
<b>Tổng</b>	<b>42.517.359.648</b>	<b>84.797.037.982</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>132.000.000</i>	<i>66.000.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

(i) Công ty nhận thế chấp một số tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á và Công ty TNHH Đông Á, chi tiết tại Thuyết minh số 5.18.

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	5.932.056.322	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	5.332.435.316
Phải thu các đối tượng khác	2.719.103.294	1.268.728.797
<b>Tổng</b>	<b>14.757.760.064</b>	<b>9.401.164.113</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>5.932.056.322</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.409.450.046</b>	<b>(799.436.138)</b>	<b>7.154.464.160</b>	<b>(799.436.138)</b>
Tạm ứng cho nhân viên	4.009.086.074	-	5.174.501.588	-
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký cược, ký quỹ	-	-	581.548.000	-
Phải thu khác	621.608.070	(20.680.236)	619.658.670	(20.680.236)
<b>Dài hạn</b>	<b>13.762.407.658</b>	<b>-</b>	<b>14.094.296.307</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (i)	13.162.407.658	-	13.494.296.307	-
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	600.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>19.171.857.704</b>	<b>(799.436.138)</b>	<b>21.248.760.467</b>	<b>(799.436.138)</b>

*Trong đó*

<i>Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan</i>	<i>13.162.407.658</i>	<i>-</i>	<i>13.494.296.307</i>	<i>-</i>
---	-----------------------	----------	-----------------------	----------

*(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

(i) Tiền gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà Công ty đã trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6. Nợ xấu**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
				Giá trị có thể thu hồi	
				Dự phòng	
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>24.769.717.607</b>	<b>10.513.695.495</b>	<b>(14.256.022.112)</b>	<b>24.223.114.632</b>	<b>11.671.882.471</b>
Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu	1.905.426.472	-	(1.905.426.472)	1.905.426.472	(1.905.426.472)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	(7.505.951.663)	7.505.951.663	(6.338.627.687)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.029.050.529	-	(2.029.050.529)	2.029.050.529	(2.029.050.529)
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	-
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	-
Đối tượng khác	2.830.394.216	14.800.768	(2.815.593.448)	2.283.791.241	5.663.768
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>6.667.892.948</b>	<b>17.834.232</b>	<b>(6.650.058.716)</b>	<b>8.623.727.816</b>	<b>(8.623.727.816)</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	(3.306.600.448)	5.332.435.316	(5.332.435.316)
Đối tượng khác	561.292.500	17.834.232	(543.458.268)	491.292.500	(491.292.500)
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.225.401.113</b>	<b>425.964.975</b>	<b>(799.436.138)</b>	<b>1.225.401.113</b>	<b>(1.225.401.113)</b>
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331.235.902	-	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Các đối tượng khác	894.165.211	425.964.975	(468.200.236)	894.165.211	(894.165.211)
<b>Tổng</b>	<b>32.663.011.668</b>	<b>10.957.494.702</b>	<b>(21.705.516.966)</b>	<b>34.072.243.561</b>	<b>11.671.882.471</b>
					<b>(22.400.361.090)</b>

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng (Thuyết minh 5.18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (i)	49.641.552.459	(1.103.046.790)	40.028.557.857	-
Công cụ, dụng cụ	7.200.000	-	14.400.000	-
Thành phẩm	-	-	13.040.352	-
Hàng hóa (i)	1.082.808.408	-	10.954.411.354	-
<b>Tổng</b>	<b>50.731.560.867</b>	<b>(1.103.046.790)</b>	<b>51.010.409.563</b>	<b>-</b>

(i) Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.16 với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 50.724.360.867 VND (tại ngày 31/12/2021: 50.996.009.563 VND)

**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>383.757.393</b>	<b>317.697.906</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	136.806.115	17.322.493
Chứng nhận thực phẩm	100.135.727	-
Chi phí thuê cửa hàng trả trước	-	136.363.640
Các khoản khác	146.815.551	164.011.773
<b>Dài hạn</b>	<b>1.327.223.248</b>	<b>679.141.652</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	116.377.719	184.191.113
Chi phí thuê hoạt động trả trước	750.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	127.415.552	-
Các chi phí khác	333.429.977	494.950.539
<b>Tổng</b>	<b>1.710.980.641</b>	<b>996.839.558</b>

**5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>2.051.960</b>	<b>3.638.187.632</b>	<b>3.462.069.747</b>	<b>178.169.845</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	3.298.397.072	3.182.923.112	115.473.960
Thuế thu nhập cá nhân	2.051.960	333.944.630	273.300.705	62.695.885
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.845.930	5.845.930	-
<b>Phải thu</b>	<b>4.562.078.867</b>	<b>293.091.432</b>	<b>-</b>	<b>4.268.987.435</b>
Thuế giá trị gia tăng	196.435.471	196.435.471	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.268.987.435	-	-	4.268.987.435
Thuế thu nhập cá nhân	96.655.961	96.655.961	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	33.050.111.163	30.065.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.174.458.016
Tăng trong năm	-	283.000.000	-	-	283.000.000
Mua trong năm	-	283.000.000	-	-	283.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	33.050.111.163	30.348.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.457.458.016
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	18.939.322.755	23.131.149.987	1.988.466.716	1.597.189.839	45.656.129.297
Tăng trong năm	1.355.583.360	2.751.448.050	60.545.460	340.492.008	4.508.068.878
Khấu hao trong năm	1.355.583.360	2.751.448.050	60.545.460	340.492.008	4.508.068.878
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	20.294.906.115	25.882.598.037	2.049.012.176	1.937.681.847	50.164.198.175
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	14.110.788.408	6.934.109.403	302.727.242	1.170.703.666	22.518.328.719
Tại ngày 31/12/2022	12.755.205.048	4.465.661.353	242.181.782	830.211.658	18.293.259.841

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 10.925.561.025 VND (tại ngày 31/12/2021 là 14.082.228.425 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 34.992.930.265 VND (tại ngày 31/12/2021 là 20.164.584.262 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	1.606.673.500	240.577.288	1.847.250.788
Tăng trong năm	-	-	52.395.000	52.395.000
Khấu hao trong năm	-	-	52.395.000	52.395.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	-	1.606.673.500	292.972.288	1.899.645.788
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	1.205.192.140	-	712.937.712	1.918.129.852
Tại ngày 31/12/2022	1.205.192.140	-	660.542.712	1.865.734.852

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.606.673.500 VND)

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phần mềm Giải pháp Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (i)	256.000.001	256.000.001
<b>Tổng</b>	<b>256.000.001</b>	<b>256.000.001</b>

(i) Dự án xây dựng phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên. Dự án đang được thực hiện và dự kiến hoàn thiện trong năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phát Lộc	182.210.002	182.210.002	2.352.974.087	2.352.974.087
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.317.536.000	1.317.536.000	1.153.241.820	1.153.241.820
Phải trả cho các đối tượng khác	660.743.425	660.743.425	1.874.076.659	1.874.076.659
<b>Tổng</b>	<b>2.160.489.427</b>	<b>2.160.489.427</b>	<b>5.380.292.566</b>	<b>5.380.292.566</b>

*Trong đó**Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan*

<i>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>1.317.536.000</i>	<i>1.317.536.000</i>	<i>1.189.162.732</i>	<i>1.189.162.732</i>
---	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

*(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)***5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí lãi vay	171.070.459	142.014.657
Trích trước chi phí kinh doanh	155.711.045	1.375.536.365
<b>Tổng</b>	<b>326.781.504</b>	<b>1.517.551.022</b>

**5.15. Phải trả khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.732.869.247</b>	<b>664.134.074</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	899.312.368	31.488.980
Kinh phí công đoàn	215.785.733	27.134.375
Bảo hiểm xã hội	23.779.436	10.733.722
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Phải trả, phải nộp khác	100.061.891	100.847.178
<b>Dài hạn</b>	<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>Tổng</b>	<b>4.359.076.913</b>	<b>3.290.341.740</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	104.067.862.669	104.067.862.669	476.245.022.907	510.404.759.831	138.227.599.593
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	11.651.650.780	11.651.650.780	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông (ii)	-	-	7.763.802.420	7.763.802.420	-
<b>Tổng</b>	<b>104.067.862.669</b>	<b>104.067.862.669</b>	<b>495.660.476.107</b>	<b>529.820.213.031</b>	<b>138.227.599.593</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0049/2022/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 25/4/2021

Hạn mức tín dụng 200.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay

Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

Hình thức đảm bảo tiền vay

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

(ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tin dụng số 1904-LAV-202200179 ngày 14/4/2022	14.000.000.000 VND
Hạn mức tín dụng	Chiết khấu bộ chứng từ L/C hàng xuất
Mục đích vay	Từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 14/4/2023
Thời gian duy trì hạn mức	Tại thời điểm ký Hợp đồng, lãi suất vay là 4,5%/năm
Lãi suất vay	Cho vay không có tài sản đảm bảo
Hình thức bảo đảm tiền vay	

**5.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(18.340.953.602)	121.226.762.289
Lỗ trong năm nước	-	-	(5.759.674.353)	(5.759.674.353)
Số dư tại ngày 31/12/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.100.627.955)	115.467.087.936
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.100.627.955)	115.467.087.936
Lãi trong năm nay	-	-	3.080.932.295	3.080.932.295
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.019.695.660)	118.548.020.231

Đơn vị tính: VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	8.005.611	52,67%	80.056.110.000	8.005.611	52,67%	80.056.110.000
Các cổ đông khác	7.193.734	47,33%	71.937.340.000	7.193.734	47,33%	71.937.340.000
<b>Tổng</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100,00%</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100,00%</b>	<b>151.993.450.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	151.993.450.000	151.993.450.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Tài sản thuê ngoài bao gồm cửa hàng xăng dầu Công ty thuê để kinh doanh xăng dầu. Công ty đã trả trước tiền thuê cửa hàng này theo thời gian có hiệu lực của Hợp đồng thuê đến năm 2024. Tại ngày 31/12/2022, giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản trả trước tiền thuê là 750.000.000 VND.

**b. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đô la Mỹ (USD)	20.946,76	494.858.903	233.946,35	5.310.556.246
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.422,07	35.480.647	1.432,99	36.704.606
<b>Tổng</b>		<b>530.339.550</b>		<b>5.347.260.852</b>

**c. Tài sản nhận thế chấp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang nhận thế chấp các tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các bên nhận nợ với các thông tin như sau:

Đối tượng	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	Thông tin tài sản thế chấp
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.498.894.727	10.498.894.727	
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918	- Quyền sử dụng đất số AB284120, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18 tại xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch. Diện tích sử dụng: 2.185 m2 - Bất động sản bao gồm nền nhà số F8, tại khu nhà ở Thới An 1, Phường Thới An, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Diện tích: 140 m2
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	960.621.809	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70131170142, hồ sơ gốc cấp số 1255/2003 ngày cấp 24/6/2003
<b>Tổng</b>	<b>10.498.894.727</b>	<b>10.498.894.727</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng nội địa	154.686.799.315	78.331.143.366
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	522.052.418.049	673.761.406.054
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	871.856.161	240.000.000
<b>Tổng</b>	<b>677.611.073.525</b>	<b>752.332.549.420</b>

*Trong đó:**Doanh thu với các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>242.146.457</i>	<i>280.798.000</i>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	358.765.320	559.549.200
<b>Tổng</b>	<b>358.765.320</b>	<b>559.549.200</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	144.456.335.693	67.481.421.215
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	467.621.742.000	615.082.088.887
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.103.046.790	-
<b>Tổng</b>	<b>613.181.124.483</b>	<b>682.563.510.102</b>

*Trong đó:**Mua hàng từ các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>38.994.670.255</i>	<i>16.181.724.640</i>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	3.420.358	2.962.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	528.326.400	495.916.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.657.068.515	4.164.636.803
Lãi bán hàng trả chậm	1.253.111.351	1.407.669.074
<b>Tổng</b>	<b>11.441.926.624</b>	<b>6.071.184.777</b>

*Trong đó:**Doanh thu hoạt động tài với các  
bên liên quan*

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài với các bên liên quan</i>	<i>1.253.111.351</i>	<i>1.407.669.074</i>

*(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	10.509.213.707	9.846.285.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.220.098.880	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	550.130.823	1.922.731.862
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(70.010.885)	3.805.932.732
<b>Tổng</b>	<b>16.209.432.525</b>	<b>15.574.949.971</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>37.885.332.790</b>	<b>40.447.011.428</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.834.700.436	3.604.534.635
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.383.474	38.581.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.352.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.009.020.680	36.796.542.951
Chi phí bằng tiền khác	14.228.200	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.713.336.031</b>	<b>24.174.116.664</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.684.503.136	10.092.090.143
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	4.534.602	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	560.668.869	1.024.831.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.052.151.467	2.258.492.590
Thuế phí và lệ phí	147.650.238	36.343.312
Chi phí dự phòng	(694.844.124)	7.568.379.066
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(694.844.124)	7.568.379.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.935.744.302	3.193.980.012
Chi phí bằng tiền khác	22.927.541	-
<b>Tổng</b>	<b>55.598.668.821</b>	<b>64.621.128.092</b>

Trong đó:

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp với các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

341.495.494

308.588.942

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.6 Lợi nhuận khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản phạt hợp đồng kinh tế nhận được	53.963.960	-
Các khoản khác	7.435.397	75.544.538
<b>Tổng</b>	<b>61.399.357</b>	<b>75.544.538</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt và hủy hợp đồng kinh tế	550.000.000	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	135.432.320	651.252.270
Chi phí khác	43.742	268.563.453
<b>Tổng</b>	<b>685.476.062</b>	<b>919.815.723</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(624.076.705)</b>	<b>(844.271.185)</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.260.436.944	339.553.223.922
Chi phí nhân công	14.618.280.122	18.017.237.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.560.463.878	4.738.564.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.223.979.879	41.297.896.548
Chi phí khác bằng tiền	4.497.161.201	4.796.867.888
<b>Tổng</b>	<b>399.160.322.024</b>	<b>408.403.790.375</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.080.932.295	(5.759.674.353)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.444.384.996	839.550.679
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>135.432.320</i>	<i>651.252.270</i>
<i>Chi phí lãi vay thuần không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i>	<i>4.874.413.481</i>	<i>-</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>434.539.195</i>	<i>188.298.409</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(528.326.400)	(495.916.000)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>(528.326.400)</i>	<i>(495.916.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	7.996.990.891	(5.416.039.674)
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(7.996.990.891)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong năm như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con
2	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
3	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty cùng Tập đoàn
4	Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Công ty cùng Tập đoàn
5	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Công ty cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ phần tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
8	Các nhân sự chủ chốt của Công ty gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác và các thành viên lân cận trong gia đình họ	Có ảnh hưởng đáng kể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát***Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 06/10/2022)	211.686.298	81.866.000
Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 06/10/2022)	510.604.014	480.526.500
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên HĐQT	76.560.000	81.866.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	71.940.000	44.880.000
<b>Tổng</b>		<b>870.790.312</b>	<b>689.138.500</b>

*Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Lê Thủy Đào	Trưởng Ban Kiểm soát	476.604.000	373.312.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	53.204.000	47.773.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	56.004.000	27.200.000
<b>Tổng</b>		<b>585.812.000</b>	<b>448.285.000</b>

*Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	640.816.000	477.173.300
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	504.008.000	380.783.800
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	458.744.000	353.276.800
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	229.404.000	215.720.800
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	422.004.000	318.681.700
Bà Ngô Bích Hạnh	Người phụ trách quản trị Công ty	357.564.690	343.204.000
<b>Tổng</b>		<b>2.612.540.690</b>	<b>2.088.840.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
<b><u>Mua hàng hóa</u></b>			<b>38.994.670.255</b>	<b>16.181.724.640</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng hóa	-	8.104.400
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	38.994.670.255	16.173.620.240
<b><u>Mua dịch vụ khác</u></b>			<b>341.495.494</b>	<b>308.588.942</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ bảo hiểm	302.495.494	308.588.942
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ bảo hiểm	39.000.000	-
<b><u>Bán hàng</u></b>			<b>242.146.457</b>	<b>280.798.000</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Cho thuê văn phòng	240.000.000	240.000.000
		Bán hàng hóa	640.184	2.743.200
Công ty Cổ phần tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	38.054.800
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.506.273	-
<b><u>Doanh thu hoạt động tài chính khác</u></b>			<b>1.253.111.351</b>	<b>1.407.669.074</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Lãi trả chậm	1.253.111.351	1.407.669.074



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

Các bên liên quan		Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u></b>			<b>132.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Bán hàng hóa và cho thuê văn phòng	132.000.000	66.000.000
<b><u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u></b>			<b>5.932.056.322</b>	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng hóa	5.932.056.322	
<b><u>Phải thu dài hạn khác</u></b>			<b>13.162.407.658</b>	<b>13.494.296.307</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Phải thu các khoản gốc vay và lãi vay đã trả hộ	13.162.407.658	13.494.296.307
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>			<b>1.317.536.000</b>	<b>1.189.162.732</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	35.920.912
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.317.536.000	1.153.241.820

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận**

**a. Báo cáo bộ phận chính yếu**

**Kết quả kinh doanh tổng hợp bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

	<b>Kinh doanh chế biến nông sản</b>	<b>Các mặt hàng và dịch vụ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	602.601.724.669	74.650.583.536	677.252.308.205
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	657.678.255.123	-	657.678.255.123
Loại trừ doanh thu thuần giữa các bộ phận	(657.678.255.123)	-	(657.678.255.123)
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>602.601.724.669</b>	<b>74.650.583.536</b>	<b>677.252.308.205</b>
Giá vốn hàng bán	543.924.384.201	69.256.740.282	613.181.124.483
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>58.677.340.468</b>	<b>5.393.843.254</b>	<b>64.071.183.722</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	28.687.537.134	2.922.166.985	31.609.704.119
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	4.468.138.741	93.093.042	4.561.231.783
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>25.521.664.593</b>	<b>2.378.583.227</b>	<b>27.900.247.820</b>
<b>Chi phí khác chung cho các bộ phận</b>			<b>24.195.238.820</b>
<i>Chi phí bán hàng không phân bổ</i>			6.275.628.671
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ</i>			13.152.104.248
<i>Chi phí tài chính thuần không phân bổ</i>			4.767.505.901
<b>Lợi nhuận khác</b>			<b>(624.076.705)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>3.080.932.295</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>3.080.932.295</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)**

**Kết quả kinh doanh tổng hợp bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

	Kinh doanh chế biến nông sản	Các mặt hàng và dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	549.919.737.021	201.853.263.199	751.773.000.220
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	628.347.002.046	-	628.347.002.046
Loại trừ doanh thu thuần giữa các bộ phận	(628.347.002.046)	-	(628.347.002.046)
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>549.919.737.021</b>	<b>201.853.263.199</b>	<b>751.773.000.220</b>
Giá vốn hàng bán	494.091.900.759	188.471.609.343	682.563.510.102
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>55.827.836.262</b>	<b>13.381.653.856</b>	<b>69.209.490.118</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	26.808.322.084	8.653.947.279	35.462.269.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	5.699.307.170	-	5.699.307.170
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>23.320.207.008</b>	<b>4.727.706.577</b>	<b>28.047.913.585</b>
<b>Chi phí khác chung cho các bộ phận</b>			<b>32.963.316.753</b>
<i>Chi phí bán hàng không phân bổ</i>			4.984.742.065
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ</i>			18.474.809.494
<i>Chi phí tài chính thuần không phân bổ</i>			9.503.765.194
Lợi nhuận khác			(844.271.185)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>(5.759.674.353)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(5.759.674.353)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Các mặt hàng và dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản bộ phận</b>			
Tài sản cố định	20.102.829.980	-	20.102.829.980
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	40.259.982.470	194.915.941	40.454.898.411
Hàng tồn kho	48.634.480.652	991.828.785	49.626.309.437
Tài sản không phân bổ			121.844.107.515
<b>Tổng</b>	<b>108.997.293.102</b>	<b>1.186.744.726</b>	<b>232.028.145.343</b>
<b>Nợ bộ phận</b>			
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	2.078.586.577	1.382.297.735	3.460.884.312
Nợ phải trả không phân bổ			110.019.240.800
<b>Tổng</b>	<b>2.078.586.577</b>	<b>1.382.297.735</b>	<b>113.480.125.112</b>

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Các mặt hàng và dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản bộ phận</b>			
Tài sản cố định	24.303.693.862	-	24.303.693.862
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	61.797.683.886	219.179.745	62.016.863.631
Hàng tồn kho	50.190.349.495	810.655.428	51.001.004.923
Tài sản không phân bổ			129.474.632.035
<b>Tổng</b>	<b>136.291.727.243</b>	<b>1.029.835.173</b>	<b>266.796.194.451</b>
<b>Nợ bộ phận</b>			
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	5.383.524.342	1.154.110.820	6.537.635.162
Nợ phải trả không phân bổ			144.791.471.353
<b>Tổng</b>	<b>5.383.524.342</b>	<b>1.154.110.820</b>	<b>151.329.106.515</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****b. Báo cáo bộ phận thứ yếu***Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	521.693.652.729	155.558.655.476	677.252.308.205

*Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	673.201.856.854	78.571.143.366	751.773.000.220

**7.3 Thông tin so sánh**

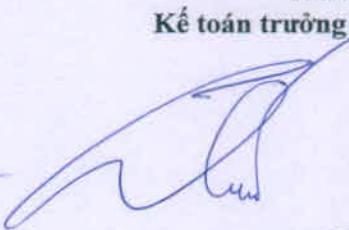
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Trinh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông